

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/2012/QĐ-UBND

Tuy Hòa, ngày 20 tháng 9 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định giá tính thuế tài nguyên các loại lâm sản,
khoáng sản, nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 105/2010/TT-BTC ngày 23/7/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên và hướng dẫn thi hành Nghị định số 50/2010/NĐ-CP;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1818/STC-CSVG ngày 05/9/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính Thuế tài nguyên các loại lâm sản, khoáng sản, nước thiên nhiên áp dụng trên địa bàn tỉnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài Nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Ngọc Ân

**BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN CÁC LOẠI LÂM SẢN,
KHOÁNG SẢN, NƯỚC THIÊN NHIÊN ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 23/2012/QĐ-UBND
ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

STT	Nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Đơn giá tính thuế
I	Khoáng sản		
1	Cát xây dựng	đồng/m ³	50.000
2	Cát nền	đồng/m ³	35.000
3	Sạn	đồng/m ³	150.000
4	Sỏi	đồng/m ³	140.000
5	Đất đắp nền móng	đồng/m ³	15.000
6	Sét gạch ngói	đồng/m ³	65.000
7	Phụ gia xi măng	đồng/m ³	70.000
8	Đất Bentonite	đồng/tấn	150.000
9	Cao lanh sét	đồng/tấn	180.000
10	Đá chẻ 20x20x25	đồng/viên	3.500
11	Đá chẻ 15x20x25	đồng/viên	3.400
12	Đá chẻ không quy cách	đồng/viên	2.000
13	Đá xô bồ	đồng/m ³	108.000
14	Đá hộc	đồng/m ³	85.000
15	Đá 0,5x1	đồng/m ³	108.000
16	Đá 1x2	đồng/m ³	180.000
17	Đá 1x1,5	đồng/m ³	190.000
18	Đá 2x4	đồng/m ³	140.000
19	Đá 4x6	đồng/m ³	125.000
20	Đá cấp phối	đồng/m ³	112.000
21	Đá Granite đen	đồng/m ³	3.200.000
22	Đá Granite hồng	đồng/m ³	1.600.000
23	Đá Granite đỏ	đồng/m ³	4.700.000
24	Đá Granite vàng	đồng/m ³	2.500.000
25	Đá Gabro	đồng/m ³	4.700.000
26	Đá mỹ nghệ (Đá cảnh)	đồng/m ³	4.500.000
27	Diatomite	đồng/tấn	1.000.000
28	Đá Bazan	đồng/m ³	400.000
29	Vàng sa khoáng	đồng/kg	750.000.000
30	Fenspat	đồng/m ³	200.000
31	Quặng Bauxit	đồng/tấn	1.100.000
32	Ilmenite (Titan)	đồng/tấn	2.000.000
33	Quặng Fluorit	đồng/tấn	1.500.000
34	Zircon	đồng/tấn	15.000.000
35	Rutile	đồng/tấn	5.000.000

36	Monazie	đồng/tấn	8.000.000
37	Than bùn	đồng/m ³	130.000
38	Sắt:	đồng/tấn	
	- Hàm lượng $\geq 57\%$		1.400.000
	- Hàm lượng $< 57\%$		1.200.000
II	Sản phẩm rừng tự nhiên		
1	Gỗ rừng tự nhiên (gỗ tròn chính phẩm) phẩm cấp A		
	- Gỗ nhóm 1	đồng/m ³	11.000.000
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m ³	5.500.000
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m ³	5.000.000
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m ³	3.500.000
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m ³	3.000.000
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m ³	2.900.000
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m ³	2.800.000
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m ³	2.700.000
	- Góc gỗ hương	đồng/góc	1.000.000
	- Góc gỗ các loại trừ góc gỗ hương	đồng/góc	500.000
2	Gỗ rừng tự nhiên (gỗ tròn tận thu, tận dụng) phẩm cấp B		
	- Gỗ nhóm 1	đồng/m ³	Tính bằng 60% giá gỗ tròn chính phẩm cùng loại
	- Gỗ nhóm 2	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 3	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 4	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 5	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 6	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 7	đồng/m ³	
	- Gỗ nhóm 8	đồng/m ³	
3	Song mây	đồng/sợi	
	- Đường kính 15mm	đồng/sợi	7.500
	- Đường kính 15-30mm	đồng/sợi	15.000
	- Đường kính 30-40mm	đồng/sợi	22.000
	- Đường kính 40mm trở lên	đồng/sợi	26.000
4	Củi	đồng/Ster	180.000
5	Than	đồng/kg	3.500
6	Xá xị (tính theo kg gỗ)	đồng/kg	2.500
7	Xá xị (tính theo lít gỗ)	đồng/lít	70.000
8	Vàng đắng	đồng/lít	3.000
9	Hạt ươi	đồng/kg	12.000
10	Chai Cục	đồng/kg	8.000
11	Vỏ bời lời đỏ	đồng/kg	7.000
12	Vỏ bời lời xanh	đồng/kg	3.500

13	Đốt cây	đồng/kg	7.000
14	Cây sặc	đồng/kg	300
15	Mây rắc	đồng/kg	5.000
III	Nước khoáng, nước thiên nhiên (bao gồm cả nước nóng thiên nhiên)		
1	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc dùng cho sản xuất nước tinh lọc, nước khoáng, các loại bia và nước giải khát	đồng/m ³	180.000
2	Nước khoáng thiên nhiên, nước thiên nhiên khai thác phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ (ngoài quy định tại điểm 1, mục III nêu trên)		
	- Nước mặt	đồng/m ³	3.000
	- Nước ngầm	đồng/m ³	6.000

Ghi chú:

1. Đối với lâm sản, khoáng sản các loại phải được phép khai thác theo quy định hiện hành.

2. Đối với gỗ tròn có đường kính từ 25cm trở lên gọi là sản phẩm gỗ chính phẩm (phẩm cấp A), từ 6cm đến dưới 25cm là sản phẩm gỗ tận thu, tận dụng (Phẩm cấp B) và từ dưới 6cm trở xuống được xác định là củi.

3. Đối với sản phẩm gỗ khai thác rừng trồng, rừng tự nhiên, gỗ tận dụng từ các vụ án, gỗ tịch thu phải được định giá thị trường của từng vụ việc theo quy định./.